

Giảm nghèo ở Việt Nam dưới góc nhìn của trường phái Hiện đại hóa

MAI Lan Phuong, Jean Philippe PEEMANS, NGUYỄN Mậu Dũng, Philippe LEBAILLY

Giới thiệu chung

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, luồng tư tưởng về sự "phát triển" được thể hiện qua tiến trình hiện đại hóa toàn cầu ngày một rõ nét. Lý thuyết hiện đại hóa được lan truyền trên phạm vi thế giới từ các nước phía Bắc đến các nước phía Nam. Thuyết hiện đại hóa cho rằng những nguyên nhân của kém phát triển xuất phát từ xã hội truyền thống và phủ nhận những giải thích do ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác nó muốn chứng minh rằng khái niệm về phát triển chính là việc làm tăng chiếc bánh gato hơn là chia nhau phần còn lại của chiếc bánh, do đó việc phân cấp kinh tế thị trường nhằm đạt được mục tiêu phát triển sẽ hiệu quả hơn so với chế độ kế hoạch hóa tập trung¹.

Trong những năm 1970 một dạng mới của hiện đại hóa xuất hiện dựa trên các hoạt động về thương mại và đầu tư quốc tế, đây được coi như là động lực để tăng trưởng kinh tế dưới sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới. Giữa những năm 1970 học thuyết về sự tăng trưởng đã gắn liền với những yêu cầu cơ bản về chống lại đói nghèo². Từ những năm 1980 học thuyết này đã được phát triển theo một dạng mới do những thay đổi của bối cảnh quốc tế. Đầu tiên là yếu tố "con người" được bổ sung vào các nhân tố của sự phát triển cuối năm 1980³, tiếp đến là vai trò của Nhà nước và vấn đề dân chủ vào những năm 90. Cuối năm 2000, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được hình thành và mục tiêu "cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố" được bổ sung vào mục tiêu phát triển thiên niên kỷ năm 2001. Luồng tư tưởng thống trị trong lĩnh vực phát triển cho thấy rõ ràng lý thuyết dựa trên mục tiêu thiên niên kỷ thực chất chính là lý thuyết hiện đại hóa biến đổi nhằm phù hợp với bối cảnh và thời gian⁴.

Việt Nam là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển hóa xã hội phức tạp bởi sự tác động tương hỗ giữa chính sách tăng trưởng và chính sách chống đói nghèo theo hướng hiện đại hóa. Tiến trình này bắt nguồn từ chính sách Đổi Mới được thực hiện vào năm 1986. Việt Nam được xem là một nước có rất nhiều thành công trong xóa đói giảm nghèo. Chương trình giảm nghèo của Việt Nam đã nhận được sự hướng dẫn của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể từ Trung Ương đến địa phương. Chương trình xóa đói giảm nghèo được thể hiện trong các chính sách, kế hoạch cụ thể tập trung vào phát triển nông nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, tìm hiểu những nguyên nhân nghèo đói giúp người nghèo phát triển năng lực, tận dụng cơ hội để thoát khỏi đói nghèo và tận dụng có hiệu quả các trợ giúp đói nghèo từ Chính Phủ và các tổ chức xã hội.

Chính vì vậy mà điều kiện sống của người dân nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực trong hơn 20 năm qua đặc biệt là khả năng đảm bảo lương thực, tăng thu nhập đầu người và

¹ Jean Philippe Peemans, 2007, Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement ? P5-8

² H.Chenery et al., Redustrubution with Growth, Oxford University Press, 1974; F. STEWARD & P. STREETEN, "New Strategie for Development: Poverty, Income Distribution and Growth", in Quarterly Journal of Economics, n°3, 1976

³ Jean Philippe Peemans, 2007, Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement, p13

⁴ LAPEYRE F., Objectifs du Millénaire pour le Développement : outil de développement oi Cheval de Troie des politiques néolibérales ? Alternative Sud, vol.13,2006/1

khả năng cung cấp dịch vụ hàng hóa mới. Những thay đổi này có được là do sự tăng trưởng kinh tế theo hướng mở cửa góp phần làm tăng khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng kèm theo những biến đổi tạo ra rất nhiều vấn đề tiềm ẩn. Các chiến lược xuất khẩu nông nghiệp, công nghiệp hóa chăn nuôi, công nghiệp hóa nông thôn đã bộc lộ ngày càng rõ nét những nhược điểm của nó thậm chí dẫn đến sự phá hủy cộng đồng làng xã và môi trường, điều này đôi khi dẫn đến việc phá hủy hoàn toàn cuộc sống của người nông dân và làm mất khả năng duy trì một nền nông nghiệp bền vững. Sự bất bình đẳng cũng vì thế mà phát sinh trong cộng đồng nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Nói một cách khác, chiến lược xóa đói giảm nghèo được biết đến như một thành công, nhưng dường như chính những chiến lược này đã tạo ra một dạng nghèo mới mà chúng ta cần phải quan tâm hơn: đó là sự bất ổn trong việc sử dụng đất đai, sự tàn phá tài nguyên thiên nhiên đến mức không thể phục hồi. Thế nhưng kỳ lạ thay những dạng bất bình đẳng và các dạng nghèo mới lại ít được sự quan tâm hơn các dạng đói nghèo cũ nhất là nghèo đói ở khu vực nông thôn.

Nghiên cứu này thể hiện mối liên hệ tương tác giữa sự phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ theo hướng hiện đại hóa và tiến trình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là liệu sự bất bình đẳng, những bất ổn về tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam ở thời điểm hiện tại chính là những dấu hiệu minh chứng cho sự thiếu bền vững của chiến lược tăng trưởng kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo ?

Các số liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê quốc gia được sử dụng trong phân tích nhằm mô tả những thực trạng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam trong gần 20 năm qua. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong nghiên cứu.

Phần đầu của bài viết là những vấn đề về lý thuyết liên quan đến sự phát triển của trường phái Hiện đại hóa qua các giai đoạn chính. Phần thứ hai là một bức tranh tổng quát mô tả tiến trình tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và hệ quả là sự xuất hiện ngày càng rõ nét tình trạng bất bình đẳng và các dạng nghèo mới trong xã hội Việt Nam hiện đại.

1. Trường phái hiện đại hóa và cuộc chiến xóa đói giảm nghèo

1.1. Sự xuất hiện của thuyết hiện đại hóa trong bối cảnh của những năm 1945 - 1970

1.1.1. Bối cảnh và lý do xuất hiện thuyết hiện đại hóa

Các trường phái hiện đại hóa của Mỹ thời kỳ sau chiến tranh vẫn giữ vị trí chủ đạo trong phát triển đến tận những năm đầu thập kỷ của thế kỷ thứ 21. Có thể nói, ý tưởng về sự phát triển của các tổ chức như Ngân Hàng Thế Giới, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, Liên Hiệp Quốc, Châu Âu, các tổ chức Hợp tác Song phương và các tổ chức Phi chính phủ.. là tương đối giống nhau và gần với trường phái hiện đại hóa của Mỹ trong đó nhấn mạnh vai trò của chế độ dân chủ và mở cửa thị trường như những nhân tố mới trong lĩnh vực phát triển giúp chống lại nghèo đói.

Sự hình thành luồng tư tưởng về phát triển được phác họa rõ nét qua từng giai đoạn lịch sử từ sau chiến tranh thế giới thứ hai dưới ảnh hưởng của cuộc chiến tranh lạnh giữa các nước phía Đông và phía Tây, và phong trào giải phóng khỏi ách thuộc địa của các nước ở Châu Á và

Châu Phi. Tại các trường đại học hàng đầu ở Bắc Mỹ, vào những năm 1945 và 1965, học thuyết hiện đại hóa được xây dựng như là kết tinh của sự phát triển theo dòng lịch sử⁵.

Cũng chính từ điểm xuất phát này mà các tầng lớp ưu tú đại học của các nước đã đảm nhiệm một vị trí chủ đạo trong lãnh đạo truyền bá tư tưởng. Đây cũng chính là lý do dẫn đến sự gắn bó chặt chẽ của trường phái hiện đại hóa trong nền khoa học xã hội và tầm ảnh hưởng của nó đến các quyết định chính sách. Trường phái tư tưởng này đã xuyên suốt tất cả các nền khoa học xã hội và tạo ra một cái nhìn toàn diện về sự phát triển góp phần hoàn thiện những đóng góp của xã hội học, khoa học chính trị, kinh tế, lịch sử và các ngành khoa học khác. Những dự án trí tuệ này đã gắn liền với những dự án chính trị của Mỹ vào thời điểm đó trong bối cảnh đối đầu của các nước phía Đông (các nước Xã hội Chủ Nghĩa) và các nước phía Tây (các nước Tư bản Chủ nghĩa)⁶.

Thuyết hiện đại hóa của Mỹ được coi là một giải pháp thay thế cho sự suy sụp của thực dân châu Âu, nhưng đồng thời nó thể hiện tính chất tiếp nối giữa luồng tư tưởng "chủ nghĩa chuyên quyền" và luồng tư tưởng "hiện đại hóa"⁷. Đây là sự kết hợp giữa sự kế thừa nhân loại học thuộc địa với các khái niệm về phân tích chức năng của những năm ba mươi và học thuyết mới Wébérienne của lịch sử Phương Tây nhằm tạo ra một học thuyết chung của sự chuyển đổi từ truyền thống tới hiện tại, thể hiện như một bước chuyển từ "kém phát triển" đến "phát triển"⁸. Theo lý thuyết này thì các nước kém phát triển là đại diện vì các nước này vẫn còn tồn tại những đặc trưng cơ bản của xã hội truyền thống tức là xã hội thể hiện rõ sự liên kết mạnh mẽ giữa tôn giáo, chính trị và pháp lý, bởi những ưu thế của truyền thống gia đình, dân tộc, mối quan hệ gần gũi và tương hỗ trong các quan hệ xã hội, sự yếu kém của năng suất lao động và khả năng làm chủ kỹ thuật theo bản chất của kinh tế. Do đó, quan điểm "phát triển" là sự xuất hiện và củng cố các nhân tố hiện đại mà các nhân tố này được từng bước áp dụng và hấp thu các tác nhân "truyền thống" thông qua tiến trình về tự chủ hóa thể chế, thể tục hóa nền văn hóa và sự khác biệt xã hội, sự chuyên môn hóa vai trò, chức năng và sự phân chia lao động và đầu tư cao hơn⁹.

1.1.2. Quan điểm chủ yếu của thuyết hiện đại hóa

Khái niệm về hiện đại hóa của những giai đoạn này được hình thành dựa trên kinh nghiệm của các nước đã tiến hành hiện đại hóa, đó là các nước Phương Tây, nơi mà sự thành công được thể hiện theo các cách khác nhau¹⁰. Câu hỏi trung tâm đặt ra là làm thế nào mà các nhân tố của hiện đại hóa có thể dần dần từng bước thâm nhập và thay thế các nhân tố truyền thống và lý thuyết xã hội của hiện đại hóa đã tìm ra cách xác định các yếu tố và các tác nhân để có

⁵ Tipps D.C., "Modernization Theory and the Comparative Study of Societies: A Critical Perspective" in Black C.E., ed., Comparative Modernization, Collier, London, 1976

⁶ Maier C.S., "The Politics of Productivity: Foundations of American International Economic Policy after World War II", in Katzstein P.J., ed., Between Power and Plenty: Foreign Economic Policies of Advanced Industrial States, University of Wisconsin Press, Madison, 1978

⁷ Pletsch C., "The Three Worlds, or the Division of Social Scientific Labor, circa 1950-1975", Comparative Studies in Society and History, 23, 1981

⁸ Berthoud G., Modernity and Development, The European Journal of Development Research, vol.2, n° 1, 1990

⁹ Rist G., "Development" as part of the Western Myth: the Western socio-cultural dimension of Development, European Journal of Development Research, vol.2, n° 1, 1990

¹⁰ Eisenstadt S.N., Modernization, Protest and Change, Prentice Hall, Englewood Cliffs, 1966

thể thay đổi các giá trị và hành vi trong xã hội truyền thống theo hướng cá nhân hóa và hợp lý¹¹?

Theo quan điểm hiện đại hóa này, bước chuyển đến một thể chế tự chủ theo Phương Tây, với sự phân chia hành pháp, lập pháp và tư pháp được cân nhắc như một nhân tố chính của Hiện đại hóa. Một xã hội phát triển và hiện đại là một xã hội có nền dân chủ hiện đại dựa trên hệ thống chính trị đa nguyên đa đảng¹². Cũng cần phải lưu ý rằng đối với các nhà xã hội học và các nhà chính trị học hiện đại, thì hiện đại hóa xã hội và chính sách được đồng nhất với hiện đại hóa kinh tế dựa trên các nguyên tắc thị trường và hiệu quả thể hiện bằng sự tăng lên của thu nhập đầu người. Chính vì vậy, cần thiết phải củng cố và thúc đẩy việc chuyển đổi sang chế độ dân chủ hướng tới một xã hội ở tầm khác biệt cao hơn. Phần lớn các nhà lý thuyết về hiện đại hóa cho rằng việc chuyển đổi là chính đáng và Nhà nước đóng vai trò chủ động. Do đó, khái niệm "xây dựng Nhà nước" được xuất hiện trong thời kỳ này nhằm khẳng định tầm quan trọng của Nhà nước trong việc chuyển đổi từ "xã hội truyền thống" sang "xã hội hiện đại".

Điều quan trọng cần phải nhận thấy rằng, trong quan điểm phổ biến nhất thì hiện đại hóa được đề xuất như là một mô hình nhị nguyên. Người nông dân là đối tượng và là công cụ của hiện đại hóa cho các tầng lớp xã hội. Việc huy động tốt các nguồn lực tài nguyên sẽ giúp cho quá trình hiện đại hóa. Chính vì vậy hướng tăng trưởng kinh tế trong đó tăng cường đầu tư (đặc biệt tạo ra thặng dư nông nghiệp) để tăng lợi nhuận, duy trì mức lương đảm bảo nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, tăng thời gian làm việc.v.v là hướng đi chính trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa. Tóm lại, hiện đại hóa là quá trình giúp tạo doanh thu trên tất cả các khía cạnh sản xuất kinh tế và nó cũng chính là tiền đề cho sự xuất hiện của các tác nhân tư bản.

Đồng thời chúng ta có thể nhấn mạnh rằng mối quan tâm của trường phái hiện đại hóa đó là xác định chặt chẽ con đường của phát triển theo các quy tắc cụ thể để bắt kịp tốc độ phát triển của các nước tư bản, đồng thời đây được xem như là con đường duy nhất tiến tới sự thành công đảm bảo đối diện với các kinh nghiệm xã hội chủ nghĩa.

Một điều chắc chắn là phần lớn các nhà lãnh đạo của các nước phía Nam (các nước kém phát triển như Châu Phi, Châu Mỹ La tinh, Châu Á..) đã không lệ thuộc đơn giản vào các tiêu chuẩn của mô hình hiện đại hóa ở Bắc Mỹ. Trong nhiều nước phía Nam, các nhà lãnh đạo đã cố gắng chia tách các khía cạnh của kỹ thuật và kinh tế của hiện đại hóa. Thông thường họ dựa trên các chính sách văn hóa và xã hội nhằm duy trì và kiểm soát các bản sắc văn hóa của đất nước¹³.

Trường hợp rõ ràng nhất của luồng tư tưởng ban đầu về hiện đại hóa ở các nước phía Nam vào thời điểm này là trường phái Mỹ La Tinh, nó liên quan đến tình huống về bất bình đẳng trong cấu trúc trao đổi giữa các nước xuất khẩu nguyên liệu thô và các nước công nghiệp hóa,

¹¹Bernstein H., " Modernization Theory and the Sociological Study of Development", Journal of Development Studies, 7 , 1971

¹² Almond G.& Coleman J.,eds., The Politics of the Developing Areas, Princeton University Press,1960.

¹³ Cooper F. & Packard R., eds., International Development and the Social Sciences, Essays in the History and Politics of Knowledge, University of California Press,1997

Trường hợp bất bình đẳng này được xem như là nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển và gây trở ngại cho việc hình thành một nền hiện đại hóa bền vững¹⁴.

Từ đầu những năm 70, đối mặt với vấn đề ở Châu Mỹ Latinh cùng với những vấn đề chung tồn tại vào thời điểm đó, trường phái hiện đại hóa của Mỹ đã được cải thiện hơn trong suốt một phần tư thập kỷ, cho tới tận cuộc khủng hoảng ở châu Á vào năm 1997. Trường hợp của Nam Triều Tiên và Đài Loan như một ví dụ về sự thành công của hiện đại hóa. Ở hai nước này, điều đáng nhớ đó là thời điểm của chế độ độc tài quân sự tàn bạo theo quan điểm về quân sự và kinh tế của Mỹ, do đó họ đã được tiền cho trang bị vũ khí ở châu Á. Điều cần nhấn mạnh ở đây là những ý tưởng hiện đại hóa này đã đạt được sự hưởng ứng mạnh mẽ của các tầng lớp trí thức và kỹ thuật ưu tú ở các nước phía Nam nơi mà các tổ chức đa phương đã bắt đầu phát triển mạnh. Chính vì vậy, các nước đã bị thu hút bởi lý thuyết hiện đại hóa và đã mở rộng cửa hơn với thế giới với những lời hứa về triển vọng của sự tăng trưởng được thể hiện rõ trong trường hợp của Nam Triều Tiên và Đài Loan.

Cuối những năm 70, các dự thảo về hiện đại hóa đã thống trị rộng khắp ở các nước thế giới thứ ba hoặc nước xã hội chủ nghĩa (trường hợp ở Trung Quốc). Tất cả các tầng lớp thống trị đã tham gia vào quá trình hiện đại hóa thông qua các khoản nợ dễ dàng trên thị trường quốc tế tạo một nền móng cho sự phụ thuộc mới trong tương lai.

1.2.3. Đánh giá chung

Như vậy, có thể nói rằng vào cuối những năm 70, mô hình của học thuyết hiện đại hóa đã được phổ cập và đóng vai trò chính của sự bành chướng của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc trong ý thức hệ chính trị, nhưng những nhà phân tích chủ nghĩa đế quốc đã không nhìn thấy điều này. Mặc dù trong những năm 70, đã bắt đầu xuất hiện những luồng tư tưởng chỉ trích nghiêm khắc quan niệm của thế giới về hiện đại hóa: các nhà Sinh thái học, luồng trào lưu nữ quyền ở Bắc Âu về một sự phát triển khác, đã nhấn mạnh cái giá của xã hội và môi trường ẩn đằng sau sự phát triển, và khẳng định sự cần thiết phải tìm ra con đường phát triển khác dựa trên các nguyên tắc khác nhau (như quyền con người, dân quyền bị vi phạm trong nhà nước hiện đại hóa độc tài). Mặc dù tại thời điểm đó những luồng tư tưởng này không chủ yếu, nhưng nó đại diện cho một tư tưởng chuẩn mực, luồng tư tưởng này không thừa nhận một cách rõ ràng sự đồng nhất giữa tăng trưởng và phát triển được thể hiện bởi các xu hướng khác nhau của hiện đại hóa. Và vào thời điểm này, họ đã tố cáo những dạng tăng trưởng "tiêu dùng quá mức" đã ảnh hưởng đến những giới hạn nội tại của con người và những giới hạn bên ngoài của tự nhiên¹⁵.

1.2. Hiện đại hóa quốc gia theo mô hình hiện đại hóa toàn cầu mới giai đoạn 1980 - 2010

1.2.1. Những thay đổi cơ bản trong thuyết hiện đại hóa

Những năm từ 1980 đến 1990 được biết đến như một giai đoạn tăng tốc ấn tượng về các điều kiện tích lũy vốn trên phạm vi toàn cầu. Sự tập trung quyền lực kinh tế, sự thâm nhập mạnh mẽ tư bản tài chính tại các vùng công nghiệp lớn ở các nước phía Bắc (các nước tự bản chủ

¹⁴ Kay C., *Latin American Theories of Development and Under development*, Routledge, London, 1989

¹⁵ Déclaration de Cocoyoc, Symposium Pnue -Cnuced, Cocoyoc, Mexique, 1974

nghĩa Châu Âu, Mỹ...). Mạng lưới quyền lực quốc tế mới đã phát huy mạnh mẽ vai trò của nó nhằm củng cố các hoạt động và tạo ra sự phụ thuộc về kinh tế lẫn nhau giữa nước phía Bắc theo một logic về khả năng cạnh tranh giữa các cực của thành công¹⁶. Những gì chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự liên lạc của các dự án hiện đại hóa của các tầng lớp thống trị Phương Tây trong sự lên ngôi của một thế giới hoàn toàn mới nhờ vào sự thay đổi mãnh liệt của nền kinh tế, công nghệ mà đối với các nước phía Nam các lĩnh vực này vẫn còn rất nhiều hạn chế.

Từ những năm 1980, chủ nghĩa hiện đại hóa được phát triển theo một dạng mới do những thay đổi quan trọng của bối cảnh kinh tế thế giới. Một phiên bản khó khăn của việc điều chỉnh được gọi là "sự điều chỉnh có yếu tố nhân văn" vào cuối những năm 1980, trong phiên bản này người ta bắt đầu đề cập đến nhân tố con người trong quá trình hiện đại hóa. Cuối những năm 1990 có sự lồng ghép chủ nghĩa dân chủ về sự đánh thuế của Chính Phủ. Các mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ được xây dựng trong những năm 2000 và đến năm 2001 bổ sung thêm mục tiêu về "cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố" vào mục tiêu thiên niên kỷ.

Trong những năm 1980 và 1990, các luồng lý thuyết về phát triển tồn tại khép kín trong một thời gian dài trong sự tiếp cận trung tâm về sự tương phản giữa vai trò của Nhà nước và vai trò của thị trường trong phát triển. Các học thuyết tân tự do đã khẳng định tính ưu việt của cơ chế thị trường và sự can thiệp của Nhà nước nhằm đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và thấu tóm tất cả các vấn đề của phát triển¹⁷. Như vậy có thể thấy vai trò chi phối mạnh mẽ của thị trường đối với những quyết định về chính sách của Nhà nước được thể hiện rõ trong phiên bản Tân hiện đại hóa toàn cầu này. Điều này dẫn đến các tầng lớp thống trị về kinh tế sẽ ngày càng thể hiện vai trò thống trị mạnh mẽ hơn so với các tầng lớp thống trị về chính trị, hành chính.

1.2.2. Quan điểm chủ yếu của thuyết hiện đại hóa giai đoạn 1980 - 2010

Trong thực tế, sự tăng trưởng của các nước phía Nam đã được thể hiện rõ từ giữa những năm 1980 theo logic của sự tích tụ các cực thành công liên quan đến kinh tế quốc tế thực tế như (Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico, Brazil, Chile, Malaixia, Vietnam) hoặc những dự án (được áp dụng ở các nước châu Á và Châu Mỹ Latin). Trong phần lớn các nước này thì tầng lớp trung lưu liên quan đến các hoạt động kinh doanh quốc tế phát triển mạnh mẽ và có doanh thu lớn. Họ tin tưởng vào khả năng quản lý được gốc rễ vấn đề tích lũy quốc gia được kết nối với mạng lưới tích lũy quốc tế và do đó vấn đề về tiêu dùng sản phẩm, nghề nghiệp và phương pháp quản lý ngày càng được quốc tế hóa¹⁸.

Hiện đại hóa đó là việc thích ứng một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất vào mạng lưới quốc tế và điều này đồng thời dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước phía Bắc và các nước phía Nam. Một phần lớn giới lãnh đạo của các nước phía Nam ngày càng tán thành các chỉ tiêu của Tân tự do theo một trật tự thế giới mới. Cùng lúc đó khái niệm về "cộng đồng quốc tế" được lên ngôi như một biểu tượng chung cho sự thay thế tới vai trò phân phối do hệ thống

¹⁶ Stopford J. & Strange S., *Rival States, rival Firms, Competition for world market shares*, Cambridge University Press, 1991

¹⁷ Preston P.W., *Development Theory, An Introduction*, Blackwell, Oxford, 2004

¹⁸ Sklair L., *Sociology of the Global System*, Harvester, New York, 1991

Liên Hiệp Quốc đảm nhiệm từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Một trong những dự án rõ ràng nhất của "Cộng đồng quốc tế" đã được cải thiện và dần bị áp đặt bởi Chính phủ và nền dân chủ đó là phương châm sự tiến bộ của nền dân chủ chính trị không thể tách rời với mở cửa nền kinh tế thị trường thế giới.

Lý thuyết về sự cầm quyền và dân chủ đã được thay bởi lý thuyết của các Tổ chức Quốc tế và các nước tài trợ thông qua viện trợ song phương và sau đó là bởi các tổ chức phi chính phủ ở các nước phía Bắc và phía Nam để cuối cùng trở thành một phần trong lý luận chính trị của giới tinh hoa chính trị và xã hội trong phần lớn các nước phía Nam. Các tổ chức phi Chính phủ của các nước phía Nam đã thúc đẩy cùng một lúc các tác nhân đặc quyền của "xã hội dân sự" và "thị trường có sự tham gia" chuyển sang mở rộng một loạt các hoạt động mới với những hứa hẹn về đầu tư và những điều kiện tham gia phù hợp nhất theo một lý thuyết mới với các hoạt động nhiều hơn với những quy định nghiêm ngặt do các nhà tài trợ vốn đưa ra dưới sự bảo vệ của Ngân hàng thế giới. Các chương trình quản trị địa phương đã kết hợp các ý tưởng về sự tham gia, sáng kiến địa phương và sự trao quyền đã được xây dựng trước đây ở những nơi khác với sự tự chủ của người dân¹⁹.

Chúng ta có thể nói rằng tư tưởng Tân hiện đại hóa này đã được lan truyền phổ biến trong các tầng lớp xã hội mà người ta có thể gọi là "giới tinh hoa". Trong một vài trường hợp, tầng lớp này tự cho mình quyền được "phát ngôn", đại diện cho những đòi hỏi yêu cầu cao từ phía người dân đối với các tầng lớp lãnh đạo dưới danh nghĩa là tôn trọng các quyền, nhân quyền và đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Nhưng kinh nghiệm lịch sử gần đây cho thấy khả năng phi thường của giới tinh hoa toàn cầu nhằm ghi lại những yêu sách nhằm thiết lập lại một khuôn khổ đối với những yêu cầu của sự tích tụ, đặc biệt là thông qua vô số những chương trình liên quan đến "đói nghèo" ví dụ như chương trình về tín dụng vi mô hoặc vi mô doanh nghiệp.

Lý thuyết về sản xuất của hiện đại hóa luôn luôn được thay đổi trong các thành phần của các dự án đang diễn ra và nó đóng một vai trò quan trọng trong sự tiến triển và luôn được đồng thuận cao. Vào đầu những năm 2000, các biểu hiện rõ ràng nhất của sự đồng thuận này đã được công bố và được thể hiện trong "mục tiêu phát triển thiên niên kỷ" (MDGs) và các văn bản về chiến lược giảm nghèo (CPRGS). Người ta đã một lần nữa khẳng định lại sự chắc chắn về vai trò của Nhà nước nhằm đạt được các mục tiêu về giảm nghèo²⁰.

Tuy nhiên trong thực tế, một mặt sự tự chủ của Nhà nước bị giảm mạnh và hơn bao giờ hết, sự tự chủ này được đặt dưới sự giám hộ của các tác nhân đa phương. Do đó sự đồng thuận được tăng cường nhằm bảo đảm an toàn cho các hoạt động mang tính toàn cầu tại những khu vực có nhiều rủi ro với mức độ ngày càng tăng. Mặt khác Nhà nước có chức năng "sát nhập" một cách chủ động hơn đói nghèo vào thị trường. Tác giả J.Sachs đã không ngại ngần khẳng định rằng hệ nền văn minh nông nghiệp của thị trường chưa bị loại trừ thì không có cách nào có thể thực hiện được chính sách tăng trưởng nhằm giảm sự nghèo đói cùng cực²¹.

¹⁹ Cornwall A. et Brock K., What do Buzzwords do for Development Policy? A critical look at 'participation', 'empowerment' and 'poverty reduction' Third World Quarterly, Vol. 26, No. 7, 2005

²⁰ Craig D.& Porter D., 'Poverty Reduction Strategy Papers: a new convergence', World Development, 31 (1), 2003.

²¹ Sachs J., The End of Poverty, Penguin, 2005

Một lời khẳng định thể hiện dấu hiệu của sự tiếp tục giữa những ý tưởng của những năm năm mươi và hiện tại trong khuôn khổ của hiện đại hóa. Trong thực tế phong trào tăng tốc hướng tới hội nhập hóa kinh tế thế giới đã gây nên tình trạng nghèo đói trên diện rộng và xu hướng tan rã của nhiều xã hội. Lịch sử đang được tạo ra luôn luôn là câu chuyện của sự tái tạo, bạo lực và các tình trạng bất bình đẳng bên trong nội tại của từng xã hội.

Việc cân nhắc luồng tư tưởng hiện đại hóa cho phép làm sáng tỏ vai trò trung tâm của các tổ chức trong chiến lược của đế quốc hiện đại. Đó là tổ chức hướng tới những lo lắng về việc sản sinh ra những tầng lớp thống trị khác nhau. Các tầng lớp thống trị ưu tú luôn luôn làm mới, và thiết lập các đồng thuận giữa họ và các tác nhân trung tâm trong các dự án đế quốc. Nó vận hành vì một phần tăng trưởng các tầng lớp thống trị ưu tú của các nước phía Nam cần được hỗ trợ từ bên ngoài để duy trì vị trí của họ khi đối mặt với tầng lớp nhân dân, đánh giá những khó khăn cần phải kiểm soát, những nguy hiểm do tác động của việc phá hủy cấu trúc tích lũy toàn cầu. Đây rõ ràng là trường hợp trong phần lớn các nước châu Á, châu Phi, các nước Ả-rập và châu Mỹ Latinh.

Nếu chúng ta muốn nghiêm túc suy nghĩ về sự thay thế đến hệ tư tưởng và đến hoạt động của các tác nhân thống trị của chủ nghĩa tư bản toàn cầu theo quan niệm của sự phát triển, thì điều quan trọng là phải cân nhắc đến bản chất của mô hình hiện đại hóa và sự tiến triển của nó trong thời gian gần đây. Đặc biệt cần phải xem xét cơ sở về kinh tế và xã hội của những thành công, cũng như các nhân tố của sự đồng thuận liên quan đến dạng quản lý xã hội chặt chẽ hơn và độ bền của những lý thuyết khoa chương tới sự tiến bộ và hiện đại hóa.

1.2.3. Đánh giá chung

Ngay trong giai đoạn thành lập, lý thuyết hiện đại hóa đã hiển nhiên rất chuẩn xác trong việc xác định con đường của sự phát triển. Thế nhưng ở tại thời điểm đó chúng ta đã thấy lý thuyết thể hiện vai trò tự chủ của Nhà nước trong việc xác định các dự án hiện đại hóa phù hợp với những hạn chế của từng quốc gia. Điều này đã dẫn đến tất cả tài liệu đã tìm và chỉ ra rằng hiện đại hóa không cần thiết phải hòa lẫn vào các nước Phương Tây, ví dụ trong nghiên cứu ở Nhật bản²². Những nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh một thực tế là thời kỳ thuộc địa của nhiều nước không phụ thuộc vào Phương Tây đã bắt đầu tiến trình thay đổi trong đó có khía cạnh của hiện đại hóa²³.

Chúng ta cũng không thể quên rằng lý thuyết và thực hành của các tầng lớp thống trị Phương Tây luôn nỗ lực để chỉ ra rằng "hiện đại hóa thực sự" là một chiều và nó chỉ diễn ra trong mô hình của Phương Tây hoặc là các bản sao của mô hình Phương Tây. Phiên bản tân hiện đại hóa hiện tại đã tăng cường xu hướng này và ngày càng kìm hãm tính tự chủ của Nhà nước, cho đến khi cáo giác lại các tác nhân về chủ quyền quốc gia và biên giới trong một thế giới không biên giới. Đây là dấu hiệu thể hiện sự thống trị của toàn cầu hóa và sự can thiệp vào bất cứ nơi nào mà họ phát hiện ra hoặc cho rằng nó đe dọa đến sự an toàn của họ, không tuân thủ những tiêu chuẩn về lợi ích và tiêu chuẩn của dự án toàn cầu.

²² Dower J.W., ed., *Origins of the Modern Japanese State*, Selected Writings of E.H. Norman, Pantheon Books, New York, 1975; Hunter J.E., *The Emergence of Modern Japan*, Longman, London, 1989

²³ Bayly C.A., *The Birth of the Modern World, 1780-1914*, Blackwell Publishing, Oxford, 2004

Đặc điểm không biên giới này nhìn từ quan điểm của sự phát triển, thể hiện một sự hợp pháp hóa ngày càng rõ nét của sự can thiệp, sự len lỏi theo các cách thức khác nhau. Các dạng của hiện đại hóa được xác định ngày càng hẹp bởi những yêu cầu của chủ nghĩa tư bản toàn cầu "dân chủ". Sự không hài lòng của Phương Tây thể hiện với sự ngạo mạn và sự không đầy đủ của chủ nghĩa "tân hiện đại hóa Trung Quốc" là minh họa cho xu hướng này. Giới thống trị của các nước phía Bắc thay phiên nhau trong việc hứa hẹn những lý thuyết về một nền văn minh phổ cập với tham vọng đạo đức và sự tham gia tự nguyện²⁴.

2. Tăng trưởng Kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam theo trường phái hiện đại hóa

2.1. Sự xâm nhập của tư tưởng Hiện đại hóa vào phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

Từ những năm 1990 tư duy về đói nghèo đã tràn ngập trong các tài liệu về phát triển nông thôn ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế vào cuối năm 1990, tất cả các nước trong vùng Đông Nam Á đã cam kết sử dụng những thước đo mới cho việc giảm nghèo. Đói nghèo, theo thuyết hiện đại hóa, liên quan mật thiết đến sự kém phát triển, lạc hậu của vùng nông thôn. Thuyết hiện đại hóa cho rằng một phần nguyên nhân của sự kém phát triển xuất phát từ phân bổ đất đai và cải cách ruộng đất là nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo đối với người dân nông thôn trong hiện đại hóa nông nghiệp.

Xét theo quan điểm của trường phái hiện đại hóa thì Việt Nam được xác định là một xã hội truyền thống với nền văn minh tiểu nông cổ truyền độc canh cây lúa, thủ công lạc hậu chủ yếu là tự cấp tự túc. Chính vì vậy Việt Nam cho rằng cần thiết phải thực hiện các giải pháp phát triển tổng hợp về kinh tế - xã hội nhằm tạo ra những bước phát triển mới trong tiến trình đến hiện tại từ truyền thống. Nhìn lại quá trình phát triển hơn hai mươi năm qua, Việt Nam được coi là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển đổi xã hội hỗn hợp thông qua mối tương tác giữa các chính sách phát triển và chính sách giảm nghèo. Tiến trình này sử dụng nguồn lực trong bối cảnh cụ thể của chính sách "Đổi Mới" được thực hiện vào cuối những năm 80. Cơ sở của chính sách này là sự phân phối lại đất đai của hợp tác xã được thực hiện vào cuối những năm 1950 ở miền Bắc và ở miền Nam vào cuối những năm 1975.

Ngoài ra bắt đầu từ những năm 1990, có rất nhiều các tổ chức quốc tế vào Việt Nam với mục đích giúp Việt Nam xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội như Ngân Hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hiệp quốc (UNDP- United Nation Development Programme), các tổ chức phi Chính phủ ONG, tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD -Organisation for Economic Co-operation and Development). Thuyết hiện đại hóa được các tổ chức này vận dụng và xem như sự đổi mới trong phát triển nhất là trong xóa đói giảm nghèo. Trong thời gian này, Liên Hiệp Quốc (LHQ) đã gợi ý cho Việt Nam một khung lý thuyết nhằm phát triển năng lực để xóa đói giảm nghèo²⁵. Xuất phát từ nhận định có 5 nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo đói ở Việt Nam, nhất là ở nông thôn: thứ nhất là do khác biệt về địa lý, ngôn ngữ, xã hội và thông tin; thứ hai là không được tiếp cận với nguồn lực sẵn có như đất đai, tín dụng, kỹ thuật; thứ ba là thiếu sự tham gia của nhân dân vào quá trình hoạch định

²⁴ Postel-Vinay K., L'Occident et sa bonne parole, Flammarion, Paris, 2005

²⁵ Liên Hợp Quốc, Tiến kịp - Phát triển năng lực để xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam, Hà Nội 10.1996

và thực hiện các chương trình của Chính phủ về kinh tế giáo dục, y tế, văn hóa; thứ tư là những rủi ro nghiêm trọng do bão lụt, sâu hại bệnh tật, sinh con ngoài ý muốn; thứ 5 là tính thiếu bền vững về tài chính và môi trường. Để khắc phục 5 nguyên nhân chính này, LHQ cho rằng Việt Nam cần phải xác định hệ thống các nhân tố bao gồm: 1. Phân bổ đất đai hợp lý, 2. nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn, 3. bảo đảm công ăn việc làm ổn định cho người lao động, 4. Hoàn thiện nền tài chính vĩ mô, 5. Bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục y tế. Bên cạnh đó, hệ thống này phải bảo đảm những nguyên tắc về kinh tế xã hội mà Ngân hàng Thế giới đã nêu ra: đó là một nền móng pháp luật, một môi trường chính sách lành mạnh bao gồm sự ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp đến là đầu tư vào con người và kết cấu hạ tầng, cuối cùng là bảo vệ những người dễ bị tổn thương và bảo vệ môi trường thiên nhiên²⁶.

Trên thực tế, điều kiện cần để có thể được WB/IMF đầu tư đó là các quốc gia kém phát triển trong đó có Việt Nam phải tiến hành xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo (CPRGS). Chương trình giảm nghèo phải đảm bảo có 3 chiến lược trụ cột chính đó là tạo cơ hội (Opportunity), trao quyền (empowerment) và an toàn (security)²⁷. Ba chiến lược trụ cột này không chỉ diễn tả ý thức hệ trong sự đồng thuận về cơ hội tự do hóa thị trường với sự dân chủ xã hội trong việc trao quyền mà còn đảm bảo tính an toàn. Cơ hội được tạo ra ở đây có nghĩa là cần thiết phải tạo ra sự cải cách về kinh tế cụ thể là sự thay đổi về cấu trúc kinh tế vĩ mô, điều này sẽ giúp cho số người cận nghèo tăng lên thông qua việc hỗ trợ người nghèo giúp họ tham gia một cách chủ động và tích cực để nâng cao thu nhập từ những hoạt động kinh tế của họ. Cơ hội được xem như là chìa khóa của việc nâng cao thu nhập. Đơn giản hơn cơ hội mà Chương trình giảm nghèo đem lại đó là được hưởng sự trợ giúp của các tổ chức như Quỹ tiền tệ Quốc tế và Ngân Hàng thế giới giúp các nước đánh giá được các rủi ro từ bên trong và bên ngoài nhằm thực hiện chiến lược về tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tiêu dùng công cộng cho việc giảm nghèo. Để thực hiện được điều này, cần thiết phải phát triển lĩnh vực công nghiệp và các chính sách thương mại phải theo hướng thúc đẩy sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh nhất là trong những lĩnh vực có thể ảnh hưởng tốt tới việc giảm nghèo. Trao quyền trong Chiến lược giảm nghèo đó chính là sự đồng thuận về tự do dân chủ xã hội, sự tham gia của các dân tộc, các tổ chức trong những thảo luận về xây dựng kế hoạch hướng tới thị trường tự do. An toàn có nghĩa là Chiến lược quốc gia về xóa đói giảm nghèo phải được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích về rủi ro và tính không ổn định. Mức độ an toàn thấp thể hiện thông qua tính tổn thương trước những cú shock do sự suy giảm về tình trạng sức khỏe có thể xảy ra ở cấp hộ gia đình hoặc cá nhân, ở mức cộng đồng hay ở cấp quốc gia. Tóm lại, ba chiến lược trụ cột của chương trình giảm nghèo được thể hiện theo trường phái tân hiện đại hóa phát triển nhằm hướng các nước đang phát triển tới sự tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và góp phần giảm nghèo thông qua việc tự do hóa thị trường tiến tới hội nhập kinh tế toàn cầu.

Đến năm 2002, chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam được thông qua, dưới sự hỗ trợ về tài chính của Ngân Hàng Thế Giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, đã gắn kết chặt chẽ mục tiêu tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, đảm bảo

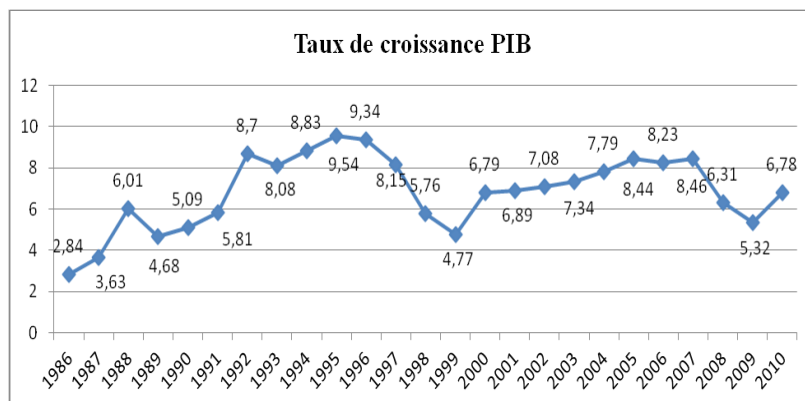
²⁶ Trung Tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Nông thôn trong bước quá độ sang kinh tế thị trường, Chuyên đề thông tin khoa học xã hội, Hà Nội 1999

²⁷ David Craig and Doug Porter, Development beyond neoliberalism?, Routledge Taylor and Francis Group, 2006

công bằng xã hội và phát triển bền vững. CPRGS tiếp tục nhấn mạnh “Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển”, đồng thời “thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội nhằm hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng”. Đặc biệt, chiến lược này đưa ra những mục tiêu phát triển mang tính đặc thù của Việt Nam (thường gọi là các Mục tiêu phát triển của Việt Nam - VDG). Đây là hệ thống các chỉ tiêu hỗ trợ cho việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng thực hiện các Mục tiêu MDG. Ở Việt Nam, các Mục tiêu MDG trong CPRGS đã được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của đất nước và được lồng ghép vào các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất. Để có thể thực hiện được thành công mục tiêu của Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, các giải pháp chính sách ngành được cụ thể hoá từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như các chương trình, dự án của các ngành về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo như: Các chính sách về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên diện rộng; phát triển công nghiệp đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện cho người nghèo, xã nghèo, vùng nghèo tiếp cận với các dịch vụ công; xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng hơn cho người nghèo; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng về chi phí y tế cho người nghèo; và xây dựng một nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn; bảo vệ môi trường và duy trì một cuộc sống trong lành cho người nghèo.

Kết quả là, sau hơn 20 năm phát triển, xét trên góc độ về tăng trưởng kinh tế, Việt Nam được xem như là một đất nước đạt được nhiều thành công trong việc chuyển đổi và hội nhập. Nhìn lại tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 1986 cho thấy: Thời kỳ 1976 - 1985 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức thấp, bình quân

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm



source: GOS

hàng năm chỉ đạt 2,0% trong khi tốc độ tăng dân số bình

quân hàng năm 2,4% chính vì vậy mức thu nhập bình quân đầu người giảm bình quân 0,4% mỗi năm. Trong những năm này nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng thấp, làm không đủ ăn và dựa vào nguồn lực bên ngoài ngày càng lớn. Nhu cầu của người dân thành thị được đảm bảo bằng chế độ tem phiếu. Ở nông thôn, hầu hết nông dân đều là xã viên hợp tác xã nông nghiệp, nhu cầu cơ bản của họ cũng được bảo đảm bằng chế độ phân phối theo định suất (phụ thuộc trực tiếp vào số khẩu trong gia đình). Vì vậy chế độ phân phối mang nặng tính bình quân, cào bằng. Động lực không còn, công bằng xã hội bị vi phạm nghiêm trọng, kinh tế nước ta rơi vào khủng hoảng nặng nề.

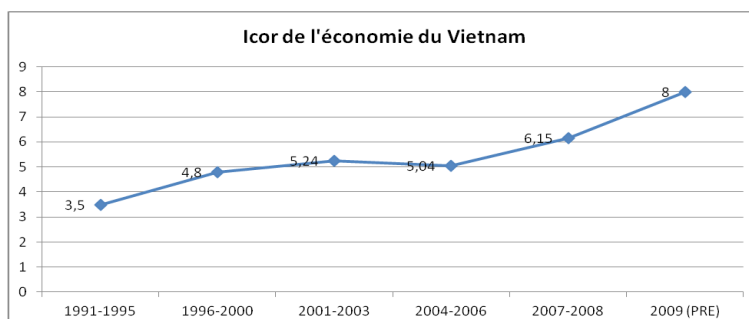
Từ sau đổi mới năm 1986, Việt Nam mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại từ đơn phương sang đa phương theo hướng nền kinh tế mở, đa dạng hóa hình thức và đa phương hóa quan hệ. Tổng sản phẩm trong nước năm 1987 tăng 3,6%, năm 1988 tăng 5%, năm 1989 tăng 4,7% và từ năm 1995 tăng 9%. Cơ chế mới đi vào thực tiễn từ năm 1989, tem phiếu được xóa bỏ, lạm phát phi mã bị kìm lại, đời sống của người dân được từng bước cải thiện. Năm 1995 Việt Nam gia nhập ASEAN và thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khuôn khổ Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)

Năm 1999, do ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã giảm xuống còn 4,8%. Tăng trưởng giảm sút thể hiện ở hầu hết các ngành kinh tế chủ chốt như công nghiệp, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, đến năm 2000, nền kinh tế đã có sự hồi phục nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã đạt ở mức 6,8% và liên tiếp tăng trong các năm tiếp theo đạt 7,0% (năm 2002); 7,3% (năm 2003); 7,6% (năm 2004); 8,4% (năm 2005).

Từ năm 2005 đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu của giai đoạn (2005-2007) với những bất ổn vĩ mô bắt đầu tích tụ và bộc lộ. Diễn hình là chính sách kích thích kinh tế thông qua nới lỏng tín dụng bắt nguồn từ những năm đầu thập niên 2000 để chống lại đà suy giảm tăng trưởng xuất hiện vào năm 1999-2000 đã tích tụ nguyên nhân gây ra lạm phát cao bắt đầu bộc phát từ giữa năm 2007. Thêm vào đó, việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11-2006 mở ra một thời kỳ hội nhập sâu rộng chưa từng có, khiến mức giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế tăng vọt, dẫn đến những bất ổn do dòng vốn vào (cả đầu tư trực tiếp lẫn gián tiếp) tăng mạnh, khiến việc kiểm soát vĩ mô trở nên lúng túng. Cộng với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong hai năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đi liền với lạm phát cao (đặc biệt trong 2008), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách đều cao. Năm 2010 được xem là năm bản lề để ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khó khăn sau khủng hoảng và lấy lại đà tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo²⁸. GDP bình quân đầu người năm 2010 ở Việt Nam ước tính khoảng 1.200 USD (PPP), tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Với mức này, Việt Nam chuyển vị trí từ nhóm nước nghèo nhất sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp²⁹.

Từ một nước có nền công nghiệp kém phát triển, Việt Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy vậy, nhiều ý kiến cho rằng sự tăng trưởng đạt được chủ yếu do tăng vốn đầu tư và số lượng lao động chứ không phải là do nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng

Hệ số ICOR của Việt Nam



source: GSO

²⁸ Nguyen Duc Thành, Đinh Tuấn Minh. Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới.

<http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/113/2/kinh%20te%20viet%20nam%20trong%20boi%20canh%20kinh%20te%20the%20gioi.pdf>

²⁹ Bộ Kế hoạch và đầu tư. 2010. "VIỆT NAM 2/3 CHẶNG ĐƯỜNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ, HƯỚNG TỚI NĂM 2015" Hội thảo Giới và việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ MDGs. Đà Lạt 6_7/2010

lao động. Điều này đe dọa đến tính bền vững của sự phát triển ở hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng về số lượng và chất lượng của tăng trưởng. Điều này được phản ánh rõ nét qua mức tăng hệ số ICOR của Việt Nam qua các năm. Xu hướng phát triển chủ yếu dựa vào yếu tố vốn đầu tư, trong khi đó, vốn tự có thấp, chủ yếu phải đi vay từ nước ngoài, vay trong dân cư,... sẽ khiến cho tăng trưởng thiếu tính bền vững, ổn định, dễ bị tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt từ sự biến động của thị trường vốn. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có lợi thế so sánh (như giá rẻ, dồi dào...) thì chỉ đóng vai trò thấp hơn nhiều so với yếu tố vốn trong tăng trưởng.

Song song với tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam giảm mạnh, Việt Nam nổi lên như một hiện tượng mới về những thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong hai thập kỷ qua tỷ lệ nghèo của Việt Nam liên tục giảm theo đánh giá trong báo cáo về Thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Bộ Lao động Thương Binh & Xã hội, từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002 và tiếp tục giảm xuống còn 16% năm 2006 và 14,5% vào năm 2008. Bình quân mỗi năm giảm được khoảng 1,8 triệu người nghèo, từ hơn 40 triệu người nghèo năm 1993 xuống 12,5 triệu người nghèo năm 2008. Tỷ lệ người đói, đo lường bằng chuẩn nghèo lương thực thực phẩm, giảm từ 24,9% năm 1993 xuống còn 10,9% năm 2002 và 6,9% năm 2008. Theo chuẩn US\$1 (PPP), Việt Nam đã vượt xa Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ “giảm 50% tỷ lệ người dân có mức thu nhập dưới mức US\$1 (PPP)/ngày trong giai đoạn 1990 – 2015”. Tỷ lệ này đã giảm từ 39,9% năm 1993 xuống còn 4,1% năm 2008.

Giảm nghèo diễn ra ở tất cả các nhóm dân cư, thành thị, nông thôn, nhóm người Kinh, nhóm dân tộc thiểu số và các vùng địa lý. Tỷ lệ nghèo ở khu vực thành thị giảm từ 25,1% xuống 3,3% trong thời kỳ 1993-2008, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn giảm từ 66,4% xuống còn 18,7% trong cùng kỳ. Nhóm dân tộc thiểu số cũng đạt được những thành tựu đáng kể về giảm nghèo với tỷ lệ nghèo giảm từ 86,4% năm 1993 xuống 50,3% năm 2008. Tuy nhiên tốc độ giảm nghèo của nhóm dân tộc thiểu số thấp hơn khá nhiều so với tốc độ giảm nghèo của nhóm dân tộc đa số. Nguyên nhân chính là do người dân tộc thiểu số thường tập trung ở những nơi có điều kiện địa lý không thuận lợi như miền núi, cao nguyên với cơ sở hạ tầng và các điều kiện kinh tế xã hội còn khá nghèo nàn và lạc hậu.

Nhìn chung, sau hơn 20 năm, chúng ta nhận thấy rằng tăng trưởng kinh tế đã có những tác động mạnh mẽ đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động - nghề nghiệp ở Việt Nam. Điều này đã tác động mạnh đến năng lực thị trường và phân tầng mức sống (giàu - nghèo) ở nông thôn. Sự đột biến xuất hiện ở quy mô hộ gia đình và người lao động biết tận dụng thời cơ mới để phát lên song mức độ ổn định rất bấp bênh. Bên cạnh đó, đặc điểm nổi bật của quá trình đổi mới thời gian qua là chuyển đổi không đều, mức sống chung của cả nước tăng lên liên tục trong quá trình đổi mới nhưng mức sống trung bình của nông thôn chưa bằng một nửa mức sống trung bình của đô thị, nông thôn phía nam và đồng bằng vẫn giàu có hơn nông thôn phía bắc và miền núi. Mức nghèo nói chung là thấp đặc biệt ở vùng sâu vùng xa. Tình trạng "nghèo đói" ở Việt Nam vẫn tồn tại thách thức mọi nỗ lực can thiệp về chính sách của Chính Phủ cũng như của cộng đồng thế giới. Dường như những giải pháp giảm nghèo mà Việt Nam đã và đang tiến hành vẫn chưa phù hợp, chưa tác động đến nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói của các vùng miền trong cả nước.

2.2. Cải cách ruộng đất - nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo theo trường phái hiện đại hóa

Về lý thuyết, ở Việt Nam sự phân phối lại đất đai của hợp tác xã dựa trên cơ sở bình quân bằng cách phân phối lại đất đai dựa trên quy mô gia đình. Ở Miền Bắc, sau năm 1954 thực hiện cải cách ruộng đất với khẩu hiệu "người cày có ruộng", khoảng 1/4 diện tích ruộng đất được phân chia lại cho nông dân. Giai đoạn sau đó miền Bắc tiến hành sở hữu tập thể nông nghiệp dưới hình thức hợp tác bậc thấp (người dân vẫn sở hữu ruộng đất và tư liệu sản xuất) và hợp tác xã bậc cao (nông dân góp chung đất đai và tư liệu sản xuất và chịu sự quản lý chung của hợp tác xã). Đến giai đoạn 1961 - 1979 có khoảng 80% hộ nông dân tham gia vào hợp tác xã bậc cao. Ở miền Nam tiến hành cải cách đất đai dưới hình thức quản lý thuê đất, quy định về mức hạn điền với khẩu hiệu "ruộng đất về tay người cày". 1,3 triệu ha đất nông nghiệp được phân phối lại cho hơn 1 triệu hộ nông dân vào những năm 1970. Sau khi thống nhất đất nước, hình thức tập thể hóa tiếp tục được phát triển ở cả hai miền Nam và Bắc, những ngược lại với sự phát triển mạnh mẽ hình thức tập thể ở miền Bắc, thì ở miền Nam chỉ có khoảng 6% số hộ tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp, họ sử dụng chung lao động và các nguồn lực cho sản xuất nhưng họ tự quyết định trong vấn đề sử dụng các đầu vào cho sản xuất và áp dụng công nghệ³⁰.

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng hay còn gọi là khoán 100 ra đời năm 1981 thể hiện rõ đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước và dưới sự quản lý của HTX. Người nông dân được trả thu nhập bằng thóc dựa trên sản lượng sản xuất và ngày công lao động. Đây được xem như là bước đột phá trong quá trình hướng tới nền kinh tế thị trường. Tháng 4 năm 1988 nghị quyết 10 ra đời, người nông dân được giao đất nông nghiệp sử dụng từ 10 đến 15 năm, hộ nông dân được thừa nhận như một đơn vị kinh tế tự chủ. Sự ra đời của luật đất đai năm 1993, người nông dân được giao quyền sử dụng đất đai lâu dài với 5 quyền: quyền chuyển nhượng, quyền chuyển đổi, quyền cho thuê, quyền thừa kế và quyền thế chấp. Người có nhu cầu được giao đất sử dụng 20 năm với cây hàng năm và ngư nghiệp, 50 năm với cây lâu năm. Đến năm 1998 người nông dân được giao thêm hai quyền nữa là quyền cho thuê lại và quyền được góp vốn đầu tư kinh doanh bằng đất đai. Năm 2001 những sửa đổi bổ sung cho phép người sử dụng đất đai được tặng đất đai cho họ hàng bạn bè của họ và được đền bù nếu bị thu hồi đất. Luật đất đai sửa đổi bổ sung có hiệu lực từ năm 2004, lần đầu tiên đất đai được chính thức xem như là hàng hóa đặc biệt, có giá trị vì thế có quyền chuyển nhượng thương mại. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường đất đai sau này. Lợi ích đem lại từ việc tư nhân hóa đất đai về kinh tế thông qua thị trường đất đai thể hiện rõ nét. Một bộ phận người nông dân đã tìm cách có thêm được các mảnh đất thông qua thuê hoặc mua đất và do đó họ có thể vừa đảm bảo cung cấp đủ lương thực cho gia đình, mặt khác lại có khả năng cung ứng lương thực ra thị trường. Một số gia đình có thể bán một phần đất đai khi giá cao nhằm có vốn đầu tư khoa học kỹ thuật trên mảnh đất còn lại. Mặt khác, việc bán và mua cho phép dồn các thửa nhỏ đất lại với nhau, hoặc cho phép thực hiện sự đa dạng hóa sản xuất lâu dài, đây là một nhân tố quan trọng đối với người sản xuất nhỏ. Tuy nhiên, song song với việc phát triển thị trường đất đai, thì một bộ phận nông dân không có đất cũng dần được hình thành đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

³⁰ ACIAR, Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp, 2007

Theo nghiên cứu của dự án ACIAR cho thấy các hoạt động thuê mướn đất đai thường xuyên diễn ra ở khu vực các tỉnh phía Bắc và hoạt động mua bán diễn ra mạnh hơn ở các tỉnh phía Nam. Một số hộ nông dân có tỷ lệ lớn diện tích từ việc tích tụ đất có thể lên tới 100% thông qua các hoạt động mua bán hoặc thuê mướn. Ở Hà tây, một số nhóm hộ giàu dành được phần lớn diện tích đất được giao dịch, mua quyền sử dụng đất và các hộ nghèo đem bán quyền sử dụng đất.

Vấn đề về sở hữu đất đai đã dần dần tạo nên sự khác biệt về xã hội giữa các vùng nông thôn với sự xuất hiện của một bộ phận người nông dân ngày càng giàu hơn liên quan đến vấn đề đất đai. Các chủ trang trại có nhu cầu mở rộng trang trại của họ nhằm đạt được những lợi ích về kinh tế liên quan đến sự tích lũy tư bản ngày càng mạnh, điều này đã dẫn đến sự chuyển hóa cấu trúc nông nghiệp dựa trên việc mở rộng quy mô của các trang trại. Song song với đó, một bộ phận lớn nông dân nhỏ trở thành người vô sản. Sự mất cân đối trong mối quan hệ đất đai ngày càng tăng tạo ra khoảng cách hữu hình giữa bộ phận nông dân không đất và những người nhiều đất. Những hộ nông dân không thể kiếm sống trên chính thửa đất của họ và đang phải tìm kiếm cơ hội việc làm bằng những công việc khác ngoài nông nghiệp³¹.

Cùng lúc đó người ta tiến hành đào tạo những người nông dân không đất, thông thường là những người có trình độ học vấn thấp, không có tay nghề, không có khả năng trở thành công nhân trong các khu công nghiệp. Dần dần những người nông dân vô sản trở thành người lao động làm công ăn lương. Trên thực tế hiện tượng này diễn ra mạnh từ những năm 2000, khi Việt Nam chủ trương xây dựng các khu công nghiệp tại các vùng nông thôn. Nhà nước thu hồi đất đai của nông dân cho xây dựng khu công nghiệp, những dự án bất động sản hoặc dự án phát triển đô thị, thậm chí trong những năm gần đây hệ thống hỗn hợp du lịch và sân golf. Người nông dân trong chốc lát trở thành những người « không có đất » nhưng bù lại họ được một khoản tiền đền bù lớn từ đất và cơ hội được trở thành người công nhân. Với số tiền đền bù lớn như vậy, phần lớn người dân đã không biết làm gì ngoài việc xây nhà cửa, mua sắm tài sản cho tiêu dùng trong gia đình. Những người lao động nông thôn được hứa hẹn sẽ có việc làm trong các nhà máy ngay tại chính quê hương mình nhưng cuối cùng họ - những người không tay nghề, tuổi đời khá cao, trình độ học vấn thấp - đã bị từ chối vào làm việc trong các nhà máy. Không tư liệu sản xuất, không việc làm, không thu nhập, họ trước đây có một cuộc sống không khá giả, nhưng đủ ăn và các điều kiện sinh hoạt trong gia đình được bảo đảm thì bây giờ họ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương và dễ rơi vào nghèo đói. Có thể nói, chính các chương trình phát triển tập trung vào tăng trưởng kinh tế và coi nhẹ các yếu tố xã hội đã làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm xã hội. Tình trạng đa số người vừa thoát nghèo vẫn ở xung quanh cận nghèo tạo ra tính thiếu bền vững của công cuộc xoá đói, giảm nghèo. Các số liệu về bất bình đẳng trong phần tiếp theo là một minh chứng cụ thể.

2.3. Bất bình đẳng và khoảng cách giàu - nghèo

- HDI

³¹ Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp quốc tế Australian, Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam, 2007

Trong những năm qua, giá trị HDI của Việt Nam liên tục được cải thiện. Việt Nam nằm trong số 100 nước luôn cải thiện được chỉ số HDI trong suốt thời gian từ 1990 đến nay, song sự tăng lên này theo xu thế chung của hầu hết các nước được đánh giá. Hơn nữa, HDI của Việt Nam có tăng nhưng tăng rất chậm. Theo UNDP Việt Nam có chỉ số HDI là 0,593 xếp thứ 128 trong số 187 quốc gia. Từ năm 1990 đến năm 2011, HDI của Việt Nam tăng từ 0,435 đến 0,593, bình quân hàng năm tăng khoảng trên 1,5%. Trên thực tế chỉ số HDI tăng cao là do sự tăng trưởng về kinh tế, từ năm 1990 thu nhập bình quân đầu người ở Việt nam tăng tới mức 288%³². Tuy nhiên theo bà Setsuko Yamazakia, giám đốc phát triển liên hợp quốc giải thích “HDI che giấu sự bất bình đẳng trong phân phối thành tựu về phát triển con người trên toàn bộ dân số”. Khi HDI được điều chỉnh theo mức độ bất bình đẳng thì con số này giảm đi 14%.

Bảng 1: HDI của Việt Nam

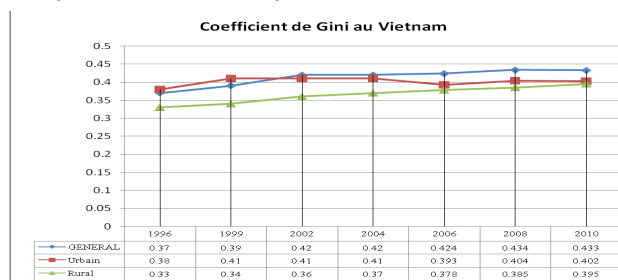
Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2011
HDI	0,435	0,486	0,528	0,561	0,590	0,593

Source: UNDP

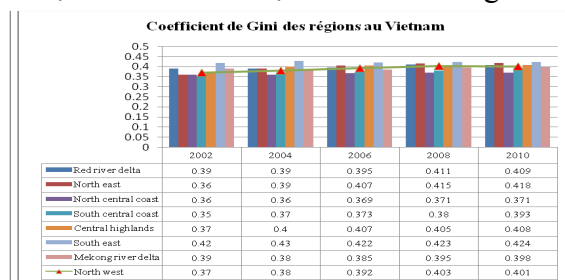
- Hệ số GINI

Xét quá trình biến đổi, trong giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới, hệ số GINI của Việt Nam còn tương đối thấp, nhưng đây là kết quả mang tính tiêu cực một thời kỳ bao cấp khá dài, khoảng cách bất bình đẳng thấp trên một nền kinh tế còn khó khăn, thu nhập bình quân chung còn ít ỏi, kinh tế còn nghèo nàn. Hệ số GINI đã tăng đáng kể đặc biệt là từ năm 1998 đến nay, đây là kết quả tất yếu đi theo cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Hệ số GINI của Việt Nam



Hệ số GINI của Việt Nam theo vùng



Chỉ số thống kê của Việt Nam về hệ số GINI năm 1994 là 0,350, năm 1995 là 0,357, năm 1996 là 0,362, năm 1999 là 0,390, năm 2002 là 0,420, năm 2004 là 0,423. Những con số này chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên. Cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng mở rộng. Nền kinh tế của ta đang chuyển sang cơ chế thị trường thì sự mất cân đối trong phân phối, việc chênh lệch mức sống và khoảng cách giàu nghèo ngày một tăng. Thu nhập và phân hóa giàu nghèo.

- Thu nhập và chi tiêu

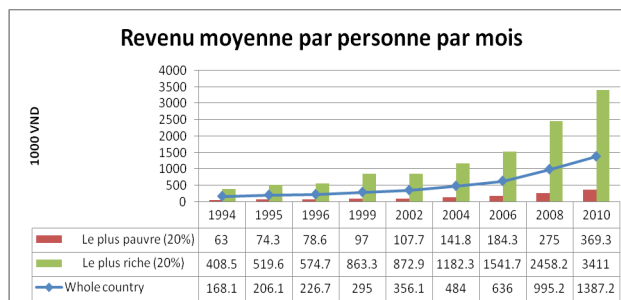
Với sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế, sau hơn 20 năm thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng. Thu nhập bình quân đầu người năm 1994 là 168,1 nghìn đồng thì đến năm

³² <http://baobacgiang.com.vn/298/82004.bgo>

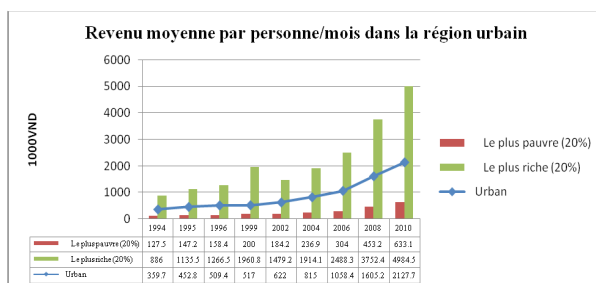
1995 là 206,1 nghìn đồng tăng 22,67% và đến năm 2010 là 1387,2 nghìn đồng/người/tháng. Thu nhập ở thành thị, nông thôn và bảy vùng sinh thái đều tăng. Thu nhập ở nông thôn năm 1994 là 141,1 nghìn đồng/người/tháng thì đến năm 2010 là 1070,5 nghìn đồng/người/tháng. Ở khu vực thành thị năm 1994 thu nhập là 359 nghìn đồng/người/tháng đến năm 2010 là 2127,7 nghìn đồng.

Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm người giàu (nhóm 5) và nhóm người nghèo (nhóm 1) năm 1994 là 6,48 lần, đến năm 2010 là 9,23 lần. Điều này cho thấy thu nhập giữa nhóm người giàu và người nghèo có sự chênh lệch ngày càng lớn. Nếu xét về mức thu nhập giữa vùng nông thôn và thành thị thì mức chênh lệch này thấp hơn. Tuy nhiên nếu so sánh về thu nhập giữa

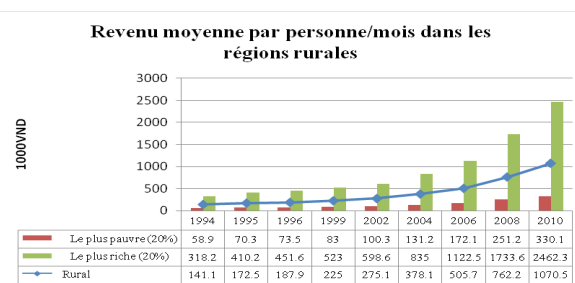
Thu nhập bình quân đầu người/tháng



Thu nhập bình quân người/tháng ở thành thị



Thu nhập bình quân người/tháng ở nông thôn



nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn thì thấy con số này là tương đối cao. Ở thành thị mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất là 7,87 lần năm 2010 thì ở nông thôn con số này cũng lên đến 7,48 lần.

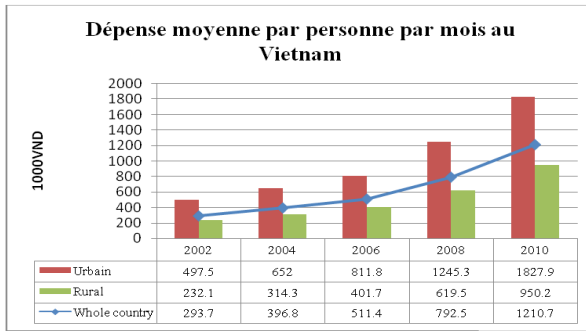
Bảng 2: Chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư

	1994	1995	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn	2.55	2.62	2.71	2.30	2.26	2.16	2.09	2.11	1.99
Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất (nhóm 5) và nhóm người nghèo nhất (nhóm 1) ở thành thị	6.95	7.71	8.00	9.80	8.03	8.08	8.19	8.28	7.87
Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất (nhóm 5) và nhóm người nghèo nhất (nhóm 1) ở nông thôn	5.40	5.83	6.14	6.30	5.97	6.36	6.52	6.90	7.46

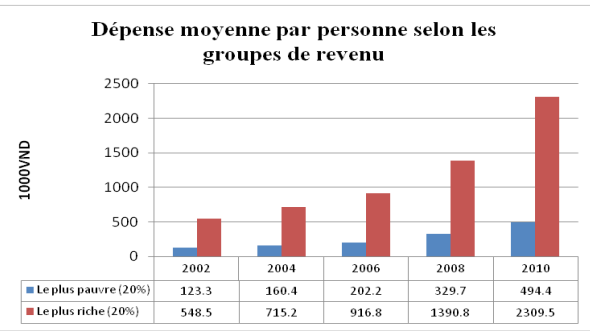
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Để thấy rõ hơn vấn đề này chúng ta cùng xem xét mức chi tiêu của các hộ gia đình ở Việt Nam từ năm 2002. Sau gần 10 năm mức chi tiêu bình quân của một hộ cho một tháng tăng nhanh nguyên nhân chính của việc này do lạm phát, giá cả ngày một tăng. Nếu như năm 2002 trung bình một người tiêu hết 293,7 nghìn đồng/tháng thì con số này là 1210,7 nghìn tăng 4,1 lần.

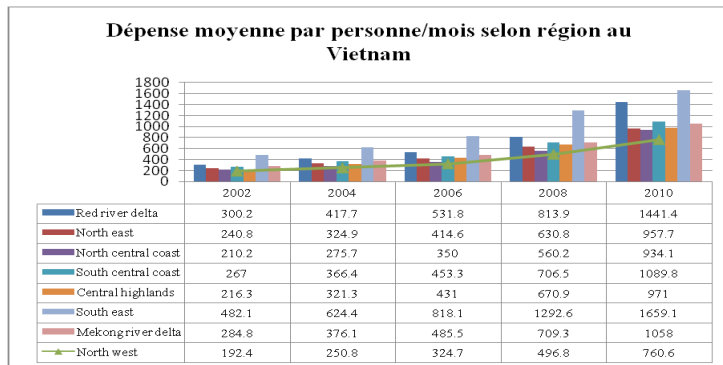
Chi tiêu bình quân người/tháng



Chi tiêu bình quân người/tháng theo nhóm thu nhập



Chi tiêu bình quân người/tháng theo vùng



Nếu xét về thu nhập của các vùng sinh thái thì chỉ có ba vùng có mức thu nhập cao hơn mức bình quân trung của cả nước là vùng là vùng đồng bằng sông hồng, Đông Nam Bộ và vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và vùng Tây Bắc là vùng có mức chi tiêu thấp nhất.

Mức chi tiêu ở thành thị luôn cao hơn so với ở nông thôn khoảng 2 lần. Nếu so sánh theo nhóm dân cư thì mức chi tiêu của nhóm giàu nhất gấp 4,6 lần. Chi phí cho ăn uống và chất đốt luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi tiêu nhất là đối với nhóm nghèo nhất. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì chi phí cho ăn uống của nhóm hộ nghèo nhất chiếm khoảng từ 65% đến 70% tổng chi tiêu. Trong khi đối với nhóm giàu nhất thì khoảng từ 45% đến 50% trong tổng chi tiêu. Mức chênh lệch nhiều nhất giữa hai nhóm hộ này trong các khoản chi tiêu ngoài lương thực thực phẩm đó là nhà ở, đồ dung gia đình, đi lại và chi phí cho các hoạt động giải trí.

Bảng 3: So sánh mức chi tiêu /khẩu/tháng giữa các nhóm dân cư

	Đvt	2002	2004	2006	2008	2010
Giữa nông thôn và thành thị	Lần	2.14	2.07	2.02	2.01	1.92
Giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	Lần	4.45	4.46	4.53	4.22	4.67
Chi cho ăn, uống, hút						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	70.07	66.46	65.18	65.09	65.82
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	49.63	46.92	45.83	45.93	44.86
May mặc mũ nón giày dép						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5.52	5.17	4.95	4.19	3.64
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	4.58	4.14	4.26	4.15	3.52
Nhà ở, điện nước, vệ sinh						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	2.27	2.56	2.62	2.43	2.22
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	5.36	5.34	5.12	4.86	5.57
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5.52	6.67	6.82	6.61	6.76

20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	9.52	9.96	10.78	9.38	8.44
Y tế và chăm sóc sức khỏe						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5.76	6.86	6.82	7.28	5.87
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	5.25	7.14	5.84	5.57	4.80
Đi lại và bưu điện						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	3.73	4.80	5.84	7.19	7.26
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	13.25	13.66	15.59	18.03	19.30
Giáo dục						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	4.87	5.05	5.39	5.19	5.02
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	6.53	6.50	6.17	6.20	6.43
Văn hóa thể thao, giải trí						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	0.08	0.12	0.20	0.15	0.10
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	2.10	2.42	2.89	3.21	2.67
Chi phí về đồ dùng và các dịch vụ khác						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	2.19	2.31	2.18	1.88	3.32
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	3.79	3.91	3.52	2.67	4.41

Nguồn: Tổng cục thống kê

So sánh giữa mức thu nhập và mức chi tiêu cho thấy ở khu vực nông thôn thu nhập chỉ đảm bảo cho những tiêu dùng tối thiểu, không có nhiều cho tích lũy. Trong tổng chi tiêu của một khẩu/tháng thì tỷ trọng chi tiêu cho lương thực thực phẩm, chất đốt luôn cao hơn so với chi tiêu cho các hoạt động khác ngoài thực phẩm. Đặc biệt ở hai vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các khoản chi tiêu còn cao hơn mức thu nhập.

Bảng 4: % Chi tiêu bình quân khẩu/tháng trong tổng thu nhập

	2002	2004	2006	2008	2010
Cả nước	82.48	81.92	80.35	79.63	87.28
Thành thị	75.14	79.96	76.70	77.58	85.83
Nông thôn	84.37	83.13	79.43	81.28	88.76
Đồng bằng sông Hồng	85.02	85.56	81.40	77.63	91.91
Đông Bắc	89.58	85.52	81.10	82.14	90.79
Tây Bắc	97.66	94.39	87.17	90.39	102.63
Bắc Trung Bộ	89.29	86.72	83.67	87.38	103.46
Duyên Hải Nam trung Bộ	87.31	88.31	82.31	83.78	93.77
Tây Nguyên	88.65	82.34	82.50	84.43	89.24
Đông Nam Bộ	77.80	74.96	76.84	78.38	76.63
Đồng Bằng Sông Cửu Long	76.70	79.85	77.31	75.47	84.83

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khi so sánh nghèo về thu nhập được đo bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới mức nghèo 1,25USD/ngày (PPP) cho thấy tỷ lệ nghèo đói theo mức thu nhập chỉ chiếm một phần. Tỷ lệ nghèo đói đa chiều là 17,7% trong khi đó tỷ lệ nghèo đói tính theo mức thu nhập là 13,1%. Điều này thể hiện rằng các cá nhân sống trên mức nghèo khổ về thu nhập vẫn có thể nghèo trong các điều kiện về y tế và giáo dục và các điều kiện sống khác. Tính toán cho thấy tỷ lệ người dân sống trong tình trạng dễ bị tổn thương dẫn đến nghèo đói là rất cao 18,5%.

2.4. Sự kết hợp giữa chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và người dân trong cuộc chiến chống đói nghèo

Ở Việt Nam, giai đoạn Đổi mới được giới thiệu phần lớn về kinh tế, tập trung vai trò của thị trường trong phát triển thu nhập tiền tệ và giảm đói nghèo trên diện rộng. Nếu trước đây đó là công cuộc cải cách đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp và thị hiện tại đó là chiến lược phát triển mạnh mẽ khu công nghiệp. Dường như việc tư nhân hóa nguồn tài nguyên nhất là tài nguyên đất đai nhằm hướng tới sự tăng trưởng về kinh tế, tăng thu nhập cho người nông dân góp đã phần giảm đói nghèo trên diện rộng, nhưng song song với nó là các giá trị trong đời sống cộng đồng bị giảm sút. Tự do hóa thị trường và tư nhân hóa nguồn lực đã khiến cho việc tập trung vào cải thiện khả năng kiếm tiền tăng nhưng các tác nhân góp phần gắn kết xã hội bị lu mờ và điều này dẫn đến tiến trình phân hóa thu nhập liên quan đến việc mở rộng thị trường. Sự tích tụ ruộng đất nhằm sản xuất hàng hóa theo quy mô lớn sẽ đẩy những người nông dân sản xuất nhỏ ít đất và người nông dân không đất dịch chuyển theo hướng thị trường có nghĩa là trở thành những người làm công ăn lương phục vụ cho tầng lớp nông dân giàu và các chủ sản xuất lớn. Cuộc sống của họ gắn kết chặt chẽ với những biến động của thị trường trong nước cũng như thị trường thế giới, một cuộc sống bấp bênh.

Dần dần, Ở Việt Nam cũng như nhiều nước Đông Nam Á khác, coi sự biến mất của những người nông dân sản xuất nhỏ là tất yếu, sự thay đổi này dường như ngày càng mạnh so với bản chất của sự thay đổi từ sau giai đoạn Đổi Mới. Những người nông dân nhỏ không bị động, nhưng họ cần phải có thời gian để thích ứng với những điều kiện hoàn toàn không báo trước được sinh ra từ thị trường, trong bối cảnh thống trị bởi của mối liên hệ giữa người giàu và những nhà cầm quyền chính sách. Sự thích ứng này được thực hiện không chỉ bởi sự đa dạng hóa các hoạt động nông nghiệp, những cũng bởi sự đa dạng hóa nguồn thu nhập, trong các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, và dần dần bởi các công việc ăn lương du nhập từ bên ngoài vùng nông thôn.

Từ những năm 1980 – 1990, nhiều các nghiên cứu về phát triển nông thôn đã khẳng định sức sống và sức sáng tạo của xã hội nông dân, khả năng vô tận của nó trong việc thích ứng đối với tất cả những ràng buộc về môi trường và thể chế để có thể tồn tại, duy trì các điều kiện tái sản xuất của hộ gia đình và của cộng đồng làng xã. Dần dần, người ta đã phát hiện ra tính hợp lý trong quản lý sản xuất của người nông dân. Điều này cho thấy nhân tố của phát triển bền vững được thể hiện ngay trong chính yêu cầu của người nông dân về sự phát triển. Những kinh nghiệm từ thực tế, nhu cầu, sự mong đợi, những tiềm năng của cấu trúc xã hội nông dân cũ và mới là những nhân tố quan trọng góp phần xây dựng mối liên kết chặt chẽ trong xã hội nông dân và nó góp phần cải thiện sự tham gia của người nông dân vào trong mọi hoạt động kinh tế và xã hội (J.Ph, 2008).

Trong thực tế sản xuất và đời sống ở nông thôn Việt Nam, sự hợp tác giữa những người nông dân có thể diễn ra ngẫu nhiên, nhất thời như người nông dân hợp tác đổi công cho nhau trong mùa vụ, những người thợ thủ công hợp sức với nhau để thực hiện một vài công việc sản xuất, các tiểu thương hợp vốn để mua bán khi cần thiết. Phát triển cao hơn nữa đó là sự liên kết hợp tác diễn ra trong sản xuất, một số hộ chuyên sản xuất một khâu, một công việc liên kết hợp tác với các hộ ở các khâu khác trong quá trình tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Và như vậy, các tổ, nhóm, hiệp hội được thành lập trong xã hội nông dân trên cơ sở sự phụ thuộc lẫn, tin tưởng lẫn nhau và cùng hướng tới sự an toàn trong chiến lược sản xuất. Nhân tố trung tâm tạo nên mối liên kết bền vững đó là sự công bằng giữa các thành viên trong các tổ chức, quyền lợi của

mỗi thành viên được xác định thông qua mục tiêu cụ thể, chức năng liên kết của từng thành viên trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ, mở rộng phạm vi hoạt động trong sản xuất phi nông nghiệp, tiết kiệm tín dụng, bảo hiểm và sự hợp tác giữa những người sản xuất và tiêu dùng.. Mô hình Nông trường Sông Hậu là một ví dụ điển hình: Nơi đây không chỉ có phát triển kinh tế đơn thuần mà là sự phát triển vì con người. Đó là nhân tố trung tâm tạo nên sự thành công vang dội của nông trường sông Hậu.

Mô hình nông trường sông Hậu, Cần Thơ là một trong những điển hình về mô hình cộng đồng làng xã gắn trực tiếp giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa quốc doanh với nông dân, sản xuất với thị trường, ổn định và phát triển, quy mô phát triển có chiều sâu về mặt xã hội và nhân văn. Bên cạnh những thành tựu đáng kể trong hoạt động sản xuất với mô hình sản xuất RRVAC (Ruộng – rẫy – vườn – ao – chuồng) làm cho kinh tế hộ gia đình phát triển và hiệu quả đạt trên 50 triệu đồng/ha. Người dân của nông trường từ hai bàn tay trắng, gạo không đủ ăn đã có cuộc sống khá hơn rất nhiều theo phương châm "dứt nghèo, tăng khá, khuyến khích làm giàu". Song song với các hoạt động kinh tế, các hoạt động văn hóa xã hội cũng được đặc biệt chú trọng như: Chương trình xây dựng nếp sống văn hóa, nội bộ cán bộ có sự phân công giúp đỡ nhau sản xuất. Hệ thống giáo dục của nông trường có từ mẫu giáo đến phổ thông trung học, giáo dục được miễn phí hoàn toàn. Ngoài ra nông trường còn mở các lớp dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân, các nông trường viên. Nhờ có sự phối kết hợp hài hòa giữa lợi ích về kinh tế và lợi ích về xã hội, nông trường Sông Hậu đã trở thành một cộng đồng an sinh phát triển trong đó cơ chế để mỗi hộ mỗi người ý thức ngày càng sâu về một cuộc sống vì mình và vì tất cả. Con người ở đây được chăm sóc toàn diện, được làm việc tối đa và được nhận lại theo khả năng và hiệu quả đóng góp của mình. (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2001, p60-66)

Để nâng cao tính hiệu quả trong quá trình hợp tác liên kết trong xã hội nông dân, bối cảnh thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa các mối quan hệ phát triển. Sự gắn kết chặt chẽ giữa ba nhân tố Nhà nước, các tổ chức công và các tổ chức xã hội sẽ góp phần nâng cao năng lực tham gia của mỗi thành viên và tính tự nguyện vì mục đích chung. Sự phân quyền phù hợp sẽ góp phần củng cố xây dựng một khuôn khổ thể chế hiệu quả và góp phần tăng cường sự hợp tác giữa các tác nhân. Bên cạnh đó, một sự tự chủ nhất định kết hợp với sự đa chức năng lớn hơn của các tổ chức và cơ quan hành chính công cộng ở cấp độ lãnh thổ có thể vừa cho phép phối hợp tốt hơn các dự án và các cơ cấu hành chính theo chiều dọc, vừa tạo ra sự phối hợp tích cực giữa khu vực công cộng, ONG, các tổ chức trợ giúp và hiệp hội nông dân .

Chính quyền đảm nhiệm tốt vai trò lãnh đạo, các tổ chức xã hội thể hiện tốt vai trò gắn kết người nông dân đã tạo nên một sự phát triển kinh tế xã hội ổn định và bền vững. Mô hình "Luơng hưu cho người nông dân" tại xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai Hà Nội là một thí dụ điển hình.

Thanh Văn là một xã thuần nông thuộc vùng chiêm trũng của huyện Thanh Oai với dân số 6.520 người, diện tích canh tác 600ha. Bình quân thu nhập đầu người đạt 10 triệu đồng/năm. Từ năm 1989, Đảng ủy xã đã có nghị quyết chăm lo đời sống nhân dân. Tháng 5/1989, xã đã thành lập Quỹ Bảo hiểm nông dân. Để lấy tiền gây quỹ, ban đầu HTX Nông nghiệp xã Thanh Văn đã bán 20 tấn thóc được 10 triệu đồng gửi vào Trung tâm tín dụng của huyện Thanh Oai nhằm lấy lãi chi bảo hiểm cho nhân dân. Từ đầu những năm 2000, Đảng ủy xã đã chủ trương huy động nguồn lực từ tập thể và cá nhân đóng góp. Trong đó chú trọng tiết kiệm từ các dự án xây dựng, thiết kế để đóng góp vào Quỹ. Đến cuối năm 2010, Quỹ bảo hiểm và phúc lợi nông dân xã Thanh Văn đã có đủ số tiền để chi trả trợ cấp cho những người từ 60 tuổi trở lên với mức 100.000 đồng/tháng. Ngày 19/4/2011 Quỹ chính thức được khai trương với tổng số người tham gia là 264 người, trong đó có 196 người được trợ cấp 100.000 đồng/tháng. Ông Trần Văn Tuấn, Chủ tịch UBND xã Thanh Văn cho biết, tất cả các cụ từ 60 tuổi trở lên đóng bảo hiểm 1 lần với tổng số tiền 4,8 triệu đồng (cho cả 20 năm) sẽ được nhận lương hưu đến hết đời với mức lương mới 300.000 đồng/người/tháng. Hiện nay, tất cả người dân xã Thanh Văn từ 16 tuổi trở lên đều được đóng bảo hiểm với mức 20.000 đồng/tháng, trong vòng 20 năm để nhận lương hưu. Ngoài ra, xã còn vận động các nhà hảo tâm, các tổ chức, cơ sở tham gia đóng góp cho Quỹ. Đến nay số tiền của Quỹ đã đạt gần 39 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền được gửi vào ngân hàng, lấy lãi để chi trả lương hưu cho các thành viên. UBND xã đã ra Nghị quyết, trong năm 2013 phần đầu chi trả lương hưu cho nông dân là 350.000 đồng/tháng, 2014 là 400.000 đồng/tháng, 2015 lên mức 500.000 đồng/tháng...

Nguồn: <http://dantri.com.vn/c20/s20-559837/nong-dan-co-luong-huu.htm>

Khía cạnh xã hội sẽ chỉ bền vững và tương thích với những đòi hỏi của sự phát triển bền vững nếu như nó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế sản xuất. Điều này tương thích với các tiêu chuẩn của một khu vực kinh tế xã hội góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất hướng tới nhu cầu và dựa trên tiêu chuẩn về hiệu quả xã hội nhằm đảm bảo về lâu dài một sự phát triển cân đối và đồng bộ.

3. Kết luận

Trong diễn giải của thuyết hiện đại hóa, người nông dân Việt Nam hiện tại được xem như là một thế giới lạc hậu với nền văn hóa cổ xưa và cuộc sống của họ liên tục bị đe dọa bởi thiên tai, rủi ro. Chính vì vậy thế giới lạc hậu này cần phải bị loại trừ để thay vào đó là một thế giới hiện đại. Tuy nhiên sự tăng trưởng kinh tế theo lý thuyết này trên thực chất không làm giảm đói nghèo mà chỉ làm chuyển hóa đặc tính của đói nghèo theo thời gian. Sự bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lan rộng. Một bộ phận tầng lớp dân cư ngày càng trở nên giàu hơn, trong khi đó phần lớn các tầng lớp bình dân bị đẩy vào trong một môi trường sống đầy sự rủi ro và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh nghèo mới do sự cạnh tranh về nguồn tài nguyên và sự ô nhiễm môi trường. Dường như đầu ra của nghèo đói lại có thể trở thành đầu vào của sự bần cùng hóa dựa trên việc áp dụng lý thuyết hiện đại hóa chuyển từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Trong thực tế tác động kết hợp của chính sách kinh tế mở cửa thị trường đã dẫn đến sự phụ thuộc của người dân vào sự biến động của thị trường. Và chính vì vậy nếu như trước đây bản chất của nghèo đói là phi tiền tệ thì dạng nghèo đói này đã được chuyển hóa hoàn toàn dưới dạng tiền tệ và sự gia tăng về khác biệt xã hội.

Nông thôn Việt Nam có một bề dày lịch sử với những kiến thức bản địa dựa trên nền tảng về sự hiểu biết của cộng đồng làng xã, đoàn kết hướng tới phát triển của cả cộng đồng, lợi ích cá nhân nằm trong lợi ích cộng đồng. Nhiều trường hợp nghiên cứu đã chỉ rõ sự phát triển bền vững chỉ có thể dựa trên sự phát triển theo hướng tiếp cận vùng. Có nghĩa là tùy thuộc vào

từng bối cảnh cụ thể của địa phương, các tầng lớp thể chế như lãnh đạo địa phương và các tổ chức hội như hội phụ nữ, hội nông dân... phải đóng vai trò trung gian giữa thị trường và cấu trúc xã hội. Việc phát triển đa dạng hóa sản xuất theo hướng thị trường là tất yếu những cũng cần phải duy trì một hệ thống sở hữu tập thể nhằm góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho những cá nhân không có năng lực thị trường. Tầng lớp chính quyền địa phương cần phải có những cân nhắc cụ thể trong việc duy trì những đặc tính của địa phương trong việc sử dụng nguồn lực đất đai cho phép vừa làm tăng thu nhập của các tầng lớp xã hội khác nhau nhưng không làm ảnh hưởng hay đe dọa đến sự an ninh của cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

- Almond G. & Coleman J., eds., *The Politics of the Developing Areas*, Princeton University Press, 1960.
- Bayly C.A., *The Birth of the Modern World, 1780-1914*, Blackwell Publishing, Oxford, 2004
- Bộ Kế hoạch và đầu tư. 2010. "VIỆT NAM 2/3 CHẶNG ĐƯỜNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ, HƯỚNG TỚI NĂM 2015" Hội thảo Giới và việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ MDGs. Đà Lạt 6_7/2010
- Berthoud G., *Modernity and Development*, *The European Journal of Development Research*, vol.2, n° 1, 1990
- Bernstein H., " *Modernization Theory and the Sociological Study of Development*", *Journal of Development Studies*, 7, 1971
- Cheval de Troie des politiques néolibérales ? *Alternative Sud*, vol.13, 2006/1
- Cooper F. & Packard R., eds., *International Development and the Social Sciences, Essays in the History and Politics of Knowledge*, University of California Press, 1997
- Cornwall A. et Brock K., *What do Buzzwords do for Development Policy? A critical look at 'participation', 'empowerment' and 'poverty reduction'* *Third World Quarterly*, Vol. 26, No. 7, 2005
- Craig D. & Porter D., *'Poverty Reduction Strategy Papers: a new convergence'*, *World Development*, 31 (1), 2003.
- Déclaration de Cocoyoc, *Symposium Pnue -Cnuced*, Cocoyoc, Mexique, 1974
- Dower J.W., ed., *Origins of the Modern Japanese State*, *Selected Writings of E.H. Norman*, Pantheon Books, New York, 1975; Hunter J.E., *The Emergence of Modern Japan*, Longman, London, 1989
- Eisenstadt S.N., *Modernization, Protest and Change*, Prentice Hall, Englewood Cliffs, 1966
- H.Chenery et al., *Redistribution with Growth*, Oxford University Press, 1974; F. STEWARD & P. STREETEN, "New Strategie for Development: Poverty, Income Distribution and Growth", in *Quarterly Journal of Economics*, n°3, 1976
- Kay C., *Latin American Theories of Development and Under development*, Routledge, London, 1989
- Jean Philippe Peemans, 2007, *Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement ?* P5-8
- Jean Philippe Peemans, 2007, *Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement*, p13
- Jean Philippe PEEMANS, 2011, *Le discours sur le developpement rural face aux réalité du monde et de l'Asie du Sud est (1945-2010). Etude et document du Graese*, N°1/2011
- LAPEYRE F., *Objectifs du Millénaire pour le Développement : outil de développement oi Cheval de Troie des politiques néolibérales ?* *Alternative Sud*, vol.13, 2006/1
- Maier C.S., "The Politics of Productivity: Foundations of American International Economic

Nguyen Duc Thành, Đinh Tuấn Minh. Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới.
<http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/113/2/kinh%20te%20viet%20nam%20trong%20boi%20canh%20kinh%20te%20the%20gioi.pdf>

Policy after World War II", in Kaztzenstein P.J., ed., *Between Power and Plenty : Foreign Economic Policies of Advanced Industrial States*, University of Wisconsin Press, Madison , 1978

Pletsch C., "The Three Worlds, or the Division of Social Scientific Labor, circa 1950-1975, *Comparative Studies in Society and History*, 23 , 1981

Postel-Vinay K., *L'Occident et sa bonne parole*, Flammarion, Paris, 2005

Preston P.W., *Development Theory, An Introduction* ,Blackwell, Oxford, 2004
Rist G., "Development" as part of the Western Myth: the Western socio-cultural dimension of Development, *European Journal of Development Research*, vol.2, n°1, 1990

Sachs J., *The End of Poverty*, Penguin, 2005

Sklair L., *Sociology of the Global System*, Harvester, New York, 1991

Stopford J. & Strange S., *Rival States, rival Firms, Competition for world market shares*, Cambridge University Press, 1991

Tipps D.C., "Modernization Theory and the Comparative Study of Societies: A Critical Perspective " in Black C.E., ed., *Comparative Modernization*, Collier, London, 1976